

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU

STT	Họ và tên	Chức danh đề tài
1	TS Lê Thị Thục	Chủ nhiệm đề tài
2	TS Trương Thị Mỹ Nhân	Phó chủ nhiệm đề tài + Thư ký khoa học + Chủ nhiệm nhánh 1
3	TS Hoàng Anh Huy	Thành viên BCN + Chủ nhiệm nhánh 2
4	TS Nguyễn Ngọc Toàn	Thành viên BCN + Chủ nhiệm nhánh 3
5	TS Hoàng Ngọc Hải	Chủ nhiệm nhánh 6
6	TS Phạm Thị Vân Anh	Chủ nhiệm nhánh 5
7	TS Trần Tuấn Dũng	Chủ nhiệm nhánh 4
8	Lê Tuấn Đạt	Thành viên BCN
9	ThS Lê Sỹ Thọ	Thành viên BCN
10	PGS.TS Nguyễn Duy Bắc	Thành viên BCN
11	PGS.TS Hoàng Anh	Thành viên BCN
12	PGS.TS Nguyễn Lập Dân	Tham gia nghiên cứu
13	ThS Nguyễn Việt Đức	Tham gia nghiên cứu
14	ThS Nguyễn Thị Duyên	Tham gia nghiên cứu
15	TS Trần Tuấn Anh	Tham gia nghiên cứu
16	TS Hồ Thị Hương Mai	Tham gia nghiên cứu
17	TS Trần Mạnh Tuyển	Tham gia nghiên cứu
18	TS Trần Quang Phú	Tham gia nghiên cứu
19	TS Vũ Đức Oai	Tham gia nghiên cứu

20	TS Phạm Tú Tài	Tham gia nghiên cứu
21	TS Phí Thị Thu Trang	Tham gia nghiên cứu
22	ThS Lê Thu Mai	Tham gia nghiên cứu
23	PGS.TS Hoàng Văn Hoan	Tham gia nghiên cứu
24	ThS Nguyễn Thị Mai	Tham gia nghiên cứu
25	TS Nguyễn Thúy Hằng	Tham gia nghiên cứu
26	TS Trần Văn Tuấn	Tham gia nghiên cứu
27	Lưu Xuân Vĩnh	Tham gia nghiên cứu
28	Trần Văn Minh	Tham gia nghiên cứu
29	Ngô Văn Hùng	Tham gia nghiên cứu
30	Nguyễn Bình Đức	Tham gia nghiên cứu

Ngoài ra còn có sự tham gia của các chuyên gia thuộc các sở Tài nguyên và Môi Trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học công nghệ, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân các tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Các cán bộ và giảng viên Trường Đại học Đà Lạt, Học viện Chính trị khu vực IV (Cần Thơ)

1. Xuất xứ của đề tài

Đề tài: “Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu ở các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ” thuộc Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, triển khai từ tháng 01-2014 đến 31-12-2015, do Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh là cơ quan chủ trì và TS. Lê Thị Thục là chủ nhiệm đề tài.

Với đường bờ biển dài hơn 3.260 km, Việt Nam trở thành một trong những quốc gia chịu tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu. Trong đó, biến đổi khí hậu ở Nam Trung Bộ (với 8 tỉnh trải dài từ Đà Nẵng đến Bình Thuận) đã và đang diễn biến khó lường cả về quy mô và cấp độ. Để ứng phó với biến đổi khí hậu, các địa phương đã có rất nhiều biện pháp khác nhau, trong đó chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một giải pháp phù hợp. Bởi chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn bó chặt chẽ với tăng trưởng và phát triển kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ kéo theo sự chuyển dịch về cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư theo hướng tăng cường khả năng ứng phó của các ngành/vùng kinh tế trước tác động của biến đổi khí hậu.

Trên cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về chuyển dịch cơ cấu kinh tế ứng phó với BĐKH; dựa trên phân tích, đánh giá tác động của BĐKH và thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ứng phó với BĐKH ở các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ, đề tài hướng đến đề xuất phương hướng và các giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm ứng phó với BĐKH ở các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Để thực hiện mục tiêu tổng quát, đề tài đặt ra các mục tiêu cụ thể sau:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về biến đổi khí hậu, cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ứng phó với biến đổi khí hậu, hình thành khung nghiên cứu của đề tài.
- Đánh giá tác động của BĐKH đến điều kiện tự nhiên và các ngành kinh tế
- Phân tích, đánh giá mức độ phù hợp và khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu của cơ cấu kinh tế các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ hiện nay

- Đề xuất phương hướng, giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm ứng phó với BĐKH tại các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ theo các kịch bản của biến đổi khí hậu.

Cơ cấu kinh tế bao gồm cơ cấu kinh tế ngành, cơ cấu kinh tế vùng/lãnh thổ và cơ cấu thành phần kinh tế. Trong phạm vi của đề tài chỉ nghiên cứu cơ cấu ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành và nội ngành kinh tế ứng phó với biến đổi khí hậu. Và thời gian: Nghiên cứu thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ứng phó với BĐKH giai đoạn từ 2005-2014; Giải pháp đề xuất đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cách tiếp cận của đề tài

Tiếp cận chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành ứng phó với BĐKH bắt đầu từ tiếp cận tính tổn thương trước tác động của BĐKH, mối quan hệ giữa cơ cấu kinh tế với bộ phận cấu thành tính tổn thương, từ đó xác định các hướng chuyển dịch, giảm nhẹ với BĐKH phù hợp.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng kết hợp nhiều phương pháp, cả định tính và định lượng để đánh giá, phân tích tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế, xã hội, các ngành kinh tế và thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ứng phó với biến đổi khí hậu ở các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ nhằm tìm ra những thành công, hạn chế và nguyên nhân; từ đó đề xuất giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời gian tới.

2.2.1. Các phương pháp định tính

- *Phương pháp phân tích tài liệu có sẵn*

Việc phân tích tài liệu có sẵn cho phép đề tài khảo sát được tổng quan tình hình nghiên cứu trước đó có liên quan đến nội dung nghiên cứu, góp phần xây dựng cơ sở lý luận liên quan đến biến đổi khí hậu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ứng phó với BĐKH.

- *Phương pháp khảo sát xã hội học sử dụng bảng hỏi bán cấu trúc*

+ *Đối tượng khảo sát:* Đề tài tiến hành khảo sát xã hội học thông qua bảng

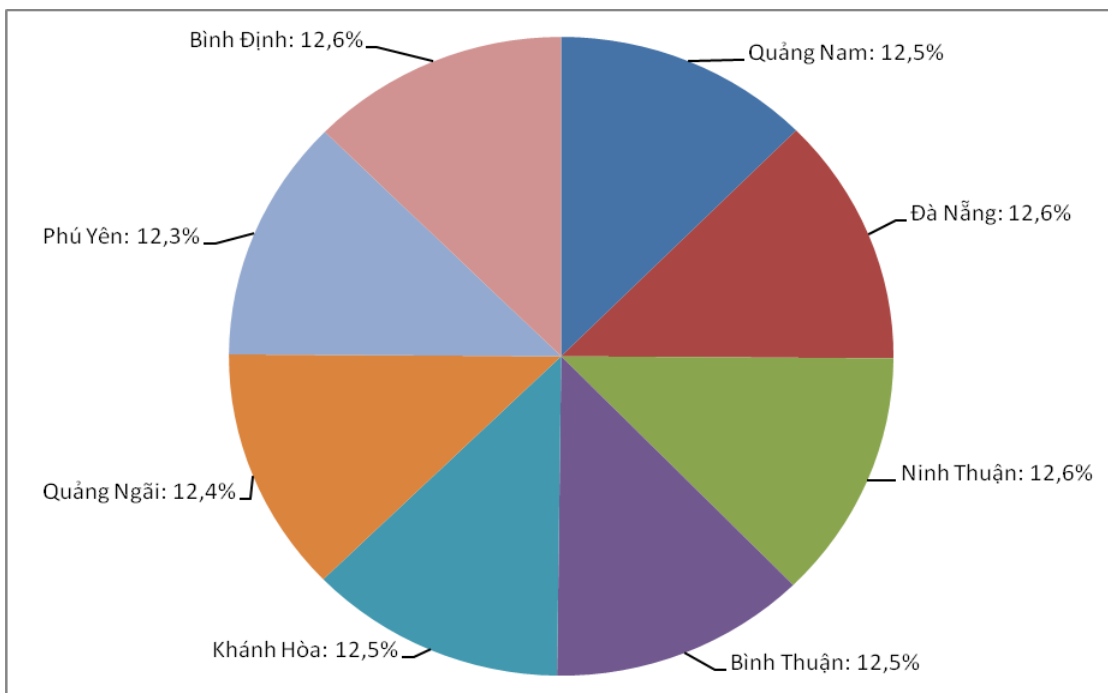
hỏi bán cấu trúc với đối tượng là hộ gia đình và cán bộ tại 8 địa phương.

+ *Số lượng khảo sát:* 11.931 phiếu

+ *Mục tiêu và nội dung khảo sát:*

- Khảo sát về tác động của biến đổi khí hậu (với các hiện tượng thời tiết cực đoan: bão lũ, xâm thực mặn và hạn hán) tới sinh kế của hộ gia đình và các biện pháp ứng phó thông qua chuyển dịch cơ cấu kinh tế (tự phát và dưới tác động của chính sách).
- Khảo sát về tác động của biến đổi khí hậu tới các ngành kinh tế và thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành (nông lâm ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ).

+ *Địa bàn khảo sát:* Đề tài tiến hành khảo sát tại 8 tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ với tổng số phiếu là 11.931 phiếu, trong đó Đà Nẵng: 1.499 phiếu; Quảng Nam: 1497 phiếu; Quảng Ngãi: 1498 phiếu; Bình Định: 1497 phiếu; Phú Yên: 1496 phiếu; Khánh Hòa: 1477 phiếu; Ninh Thuận: 1469 phiếu; Bình Thuận: 1498 phiếu.



Tại các địa phương khảo sát, đề tài lựa chọn 02 huyện, mỗi huyện lựa chọn 01 xã để khảo sát, lấy ý kiến của hộ gia đình và cán bộ địa phương. Với đặc thù về khí hậu tại vùng duyên hải Nam Trung Bộ, đề tài lựa chọn 03 hiện tượng thời

tiết cực đoan là mưa lũ, xâm thực mặn và hạn hán để xác định địa bàn khảo sát.

Về đánh giá tác động của các hiện tượng thời tiết cực đoan:

- Phía Bắc vùng duyên hải Nam Trung Bộ gồm các tỉnh từ Đà Nẵng đến Phú Yên: chủ yếu khảo sát diễn biến và tác động của mưa lũ và xâm thực mặn.
- Phía Nam vùng duyên hải Nam Trung Bộ gồm các tỉnh từ Bình Định đến Bình Thuận: chủ yếu khảo sát diễn biến và tác động của hạn hán đến sinh kế hộ gia đình và cơ cấu các ngành kinh tế.

Về địa bàn khảo sát thu thập thông tin

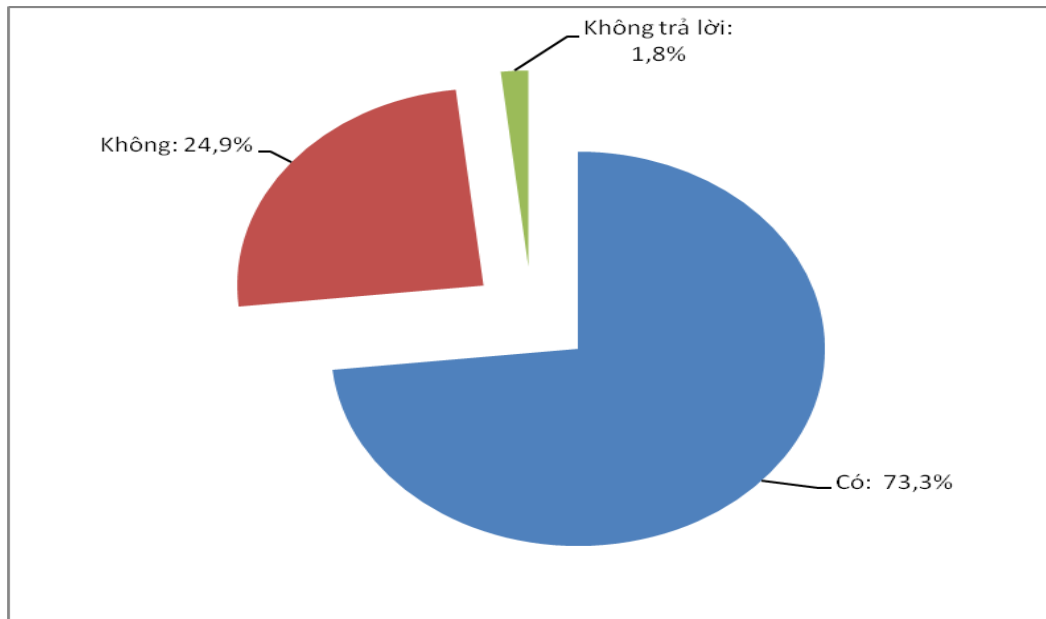
- Thành phố Đà Nẵng: Khảo sát ở quận Liên Chiểu và huyện Hòa Vang.
- Tỉnh Quảng Nam: Khảo sát tại thị xã Hội An (nơi chịu tác động mạnh của xâm thực mặn và mưa lũ) và huyện Bắc Trà Mi
- Tỉnh Quảng Ngãi: Khảo sát tại 2 huyện: Đức Phổ và Trà Bồng.
- Tỉnh Phú Yên: Khảo sát tại thị xã Sông Cầu, huyện Sông Hinh, Tuy An.
- Tỉnh Bình Định: Khảo sát tại huyện Hoài Nhơn và huyện Phù Mỹ (là các huyện đồng bằng ven biển).
- Tỉnh Khánh Hòa: Khảo sát tại Huyện Vạn Ninh và huyện Diên Khánh.
- Tỉnh Ninh Thuận: Khảo sát tại huyện Ninh Hải (ven biển) và huyện Ninh Sơn, huyện Bác Ái (miền núi) đều chịu tác động lớn của hạn hán.
- Tỉnh Bình Thuận: Khảo sát tại 2 huyện: Bắc Bình và huyện Tuy Phong, là hai huyện miền núi chịu ảnh hưởng lớn của hạn hán.

+ Phương pháp tiến hành khảo sát:

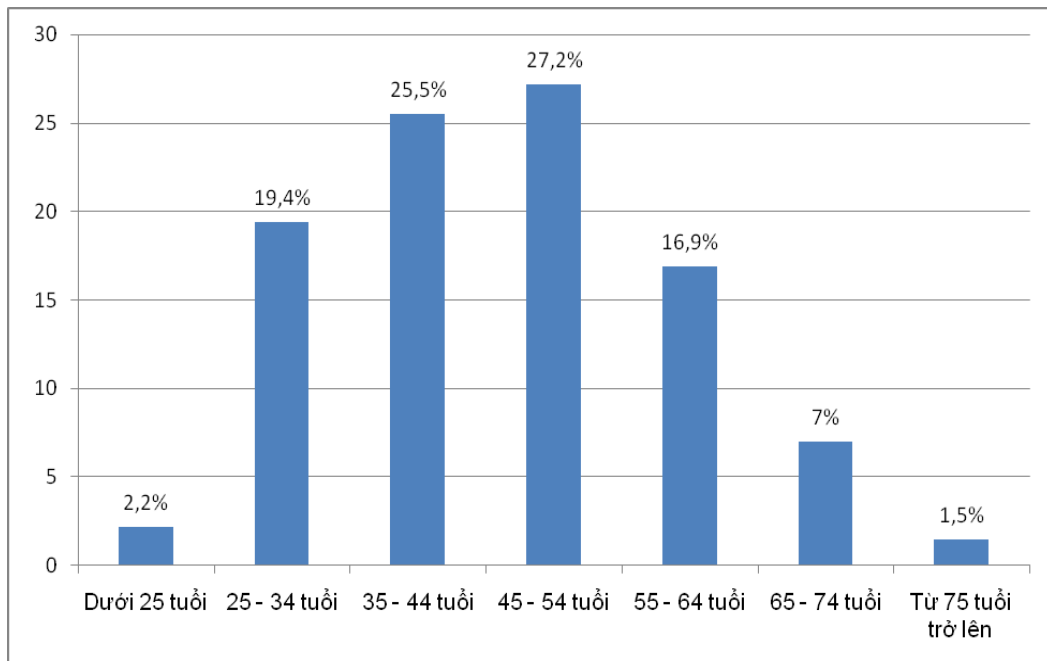
Tại các địa phương khảo sát, lựa chọn hai hoặc ba huyện chịu tác động mạnh của mưa lũ và xâm thực mặn (đối với các tỉnh/thành phố phía Bắc vùng duyên hải Nam Trung Bộ) và các huyện, thị xã chịu tác động của hạn hán (đối với các tỉnh phía Nam vùng duyên hải Nam Trung Bộ). Sau khi lựa chọn địa bàn khảo sát với tiêu chí đó, lựa chọn ngẫu nhiên 01 xã thuộc huyện/thị xã. Tại mỗi xã lựa chọn ngẫu nhiên hộ gia đình để tiến hành khảo sát, lấy ý kiến. Các huyện lựa chọn khảo sát đảm bảo vừa ven biển, vừa miền núi, thực tế đã có những nghiên cứu về các biểu hiện của BĐKH.

+ Chủ hộ tham gia: Trong đó, số người tham gia trả lời câu hỏi của đề tài là

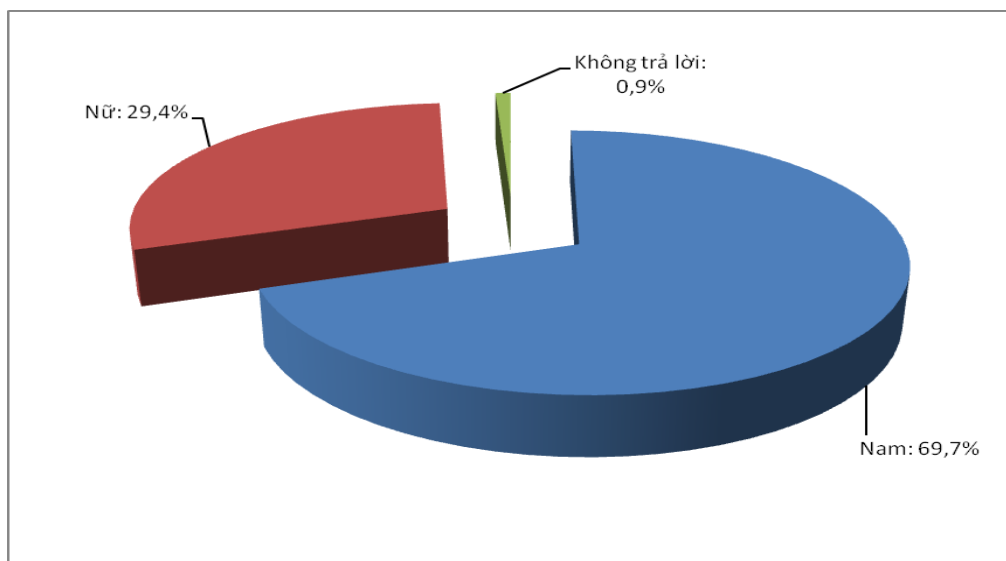
chủ hộ chiếm 73,3%; không phải là chủ hộ chiếm 24,9% và không trả lời là 1,8%.



Nhóm tuổi tham gia trả lời phiếu điều tra cũng khá đa dạng, từ 25 tuổi trở lên, trong đó nhóm người dưới độ tuổi 25 chiếm 2,2%; từ 25-34 tuổi chiếm 19,4%; từ 35-44 tuổi chiếm 25,5%; từ 45-54 tuổi chiếm 27,2%; nhóm tuổi từ 55 – 64 tuổi chiếm 16,9%; từ 65-74 tuổi chiếm 7% và từ 75 tuổi trở lên chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ là 1,5%. Do biến đổi khí hậu thường chỉ quan sát được trong một thời kỳ khá dài, và tác động của nó đến cơ cấu kinh tế cũng khá đa dạng, vì thế, nên việc lựa chọn đa dạng các lứa tuổi trong trả lời phiếu điều tra đảm bảo tính đa chiều và xác thực của thông tin, tránh tính phiến diện trong nhận định về biến đổi khí hậu và các tác động của nó đến sinh kế, ngành nghề.



Cơ cấu về giới tính tham gia khảo sát: Tỷ lệ nữ tham gia trả lời phiếu là 29,4%; Nam là 69,7% và có 0,9% không trả lời.



BIỂU 3.8. Cơ cấu giới tính tham gia trả lời phiếu

Xử lý số liệu điều tra xã hội học

Các dữ liệu định lượng thu được từ cuộc khảo sát Xã hội học của nghiên cứu sẽ được xử lý bằng phần mềm xử lý dữ liệu định lượng SPSS, phiên bản 16.0. Việc phân tích so sánh sẽ được áp dụng nhằm làm rõ sự khác biệt/tương đồng về các khía cạnh khác nhau giữa các nhóm đối tượng nghiên cứu. Phương pháp phân tích định lượng cơ bản sẽ bao gồm việc mô tả thống kê về tần suất và

phân bố tỷ lệ, các bảng chéo, và các phép thử về mối tương quan giữa các biến số. Phép thử Pearson Chi-Square significance sẽ được áp dụng ở những chỗ phù hợp. Ngoài ra, nghiên cứu cũng sẽ áp dụng phân tích thống kê đa biến nhằm tính toán và so sánh mức độ tác động của từng nhóm yếu tố đối với các nội dung nghiên cứu.

Toàn bộ các dữ liệu định tính thu được từ các cuộc phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, các ghi chép từ quan sát thực địa, từ phân tích tài liệu có sẵn... sẽ được mã hóa và phân tích một cách hệ thống bằng phần mềm xử lý dữ liệu định tính Nvivo, phiên bản 8.0. Các dữ liệu định tính chủ yếu nhằm giải thích, làm rõ các khía cạnh nghiên cứu của dữ liệu định lượng. Khi phân tích, các bằng chứng định tính sẽ luôn được đặt vào bối cảnh của chúng, trong sự so sánh với các bằng chứng định tính và định lượng khác, nhằm đảm bảo diễn giải đầy đủ ý nghĩa của các bằng chứng này.

- Phương pháp phỏng vấn chuyên gia

Các chuyên gia do đề tài lựa chọn bao gồm: (i) cán bộ hoạch định chính sách ở Trung ương; (ii) cán bộ hoạch định chính sách, thực thi chính sách kinh tế, ứng phó với BĐKH ở các địa phương trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ; (iii) Người dân ở một số xã.

Phương pháp phỏng vấn chuyên gia được sử dụng kết hợp với phương pháp tọa đàm, thảo luận nhóm.

- Phương pháp nghiên cứu trường hợp (case study)

Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp nhằm làm rõ hơn một số ví dụ cụ thể về chuyển dịch cơ cấu kinh tế dưới tác động của BĐKH tại địa bàn nghiên cứu, có tính đến tính chất liên ngành và liên vùng. Cụ thể, các trường hợp được nghiên cứu bao gồm: (1) Nghiên cứu về chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh Ninh Thuận trước tác động của hạn hán; (2) Nghiên cứu về chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phát triển kinh tế du lịch và năng lượng sạch của tỉnh Bình Thuận; (3) Nghiên cứu về chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp ứng phó với xâm thực mặn, phát triển kinh tế du lịch ở Đà Nẵng. 4) Nghiên cứu

về mô hình ứng phó với biến đổi khí hậu tại Quảng Nam; 5) Nghiên cứu mô hình nuôi trồng thủy sản đa tầng ở Phú Yên.

Các kết quả nghiên cứu trường hợp này giúp làm rõ và sâu sắc hơn về từng vấn đề nghiên cứu của các địa phương trong vùng, đồng thời thấy được tính chất liên kết ngành, liên kết vùng nhằm thúc đẩy xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế bền vững có khả năng ứng phó với các kịch bản biến đổi khí hậu.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng

Bên cạnh các phương pháp nghiên cứu định tính, đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng để phân tích và đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến các biến số kinh tế - xã hội, dự báo hiệu quả ứng phó biến đổi khí hậu nhờ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo các kịch bản khác nhau.

Cụ thể, đề tài sử dụng các mô hình kinh tế lượng với biến giả, phương pháp phân tích khác biệt, mô hình biến nhị phân Logit, mô hình hồi qui tuyến tính sử dụng các số liệu chéo và chuỗi thời gian thu được từ các nguồn thống kê và thông qua khảo sát bảng hỏi cấu trúc; Phương pháp GIS để dự báo tác động của nước biển dâng 1m đến ngập lụt ở các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ; Phân tích lợi ích - chi phí.

Mô hình ước lượng tác động của các yếu tố đến thu nhập nông nghiệp

$$Y_i = \beta X_i + e_i \quad (1)$$

Trong đó: Y_i là tỷ trọng thu nhập từ nông nghiệp trong tổng thu nhập của hộ

X_i là các yếu tố đầu vào có tác động để chuyển dịch thu nhập bình quân của hộ gia đình gồm có (1) tỷ trọng diện tích đất nông nghiệp trong tổng diện tích đất của hộ; (2) giá trị tài sản phục vụ sản xuất nông nghiệp; (3) yếu tố về trình độ sản xuất của hộ; (4) yếu tố về nguồn tiếp thu kiến thức; (5) yếu tố về mức độ tiếp cận khuyến nông; (6) yếu tố về thời tiết, khí hậu; và (7) yếu tố về các đặc trưng cơ bản của hộ.

3. Danh mục các kết quả, sản phẩm KHCN đạt được với số lượng, chủng loại và chỉ tiêu chất lượng, yêu cầu khoa học chính

TT	Tên sản phẩm (ghi rõ tên từng sản phẩm)	Yêu cầu khoa học cần đạt	Ghi chú
----	--	--------------------------	---------

1	Báo cáo tổng hợp về lý thuyết, phương pháp luận, phương pháp đánh giá tính dễ tổn thương của CCKT dưới tác động của BĐKH, xu hướng chuyển dịch CCKT nhằm ứng phó với BĐKH.	Cơ sở khoa học, thực tiễn trong và ngoài nước, khuôn khổ, bộ công cụ, phương pháp luận và phương pháp đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến cơ cấu kinh tế	
2	Báo cáo tổng hợp về hệ quan điểm và giải pháp chuyển dịch CCKT nhằm ứng phó với BĐKH.	Hệ thống quan điểm, định hướng và giải pháp (chính sách, quản lý, nguồn lực, nâng cao năng lực, công nghệ, truyền thông chính sách...) nhằm chuyển dịch CCKT hợp lý theo các kịch bản BĐKH.	
3	08 báo cáo nghiên cứu đánh giá thực trạng cơ cấu kinh tế và tác động của BĐKH tới CCKT ở 8 tỉnh ven biển Nam Trung bộ qua tọa đàm, điều tra xã hội học.	Kết quả nghiên cứu đánh giá các trường hợp nghiên cứu điển hình tại 8 tỉnh.	
4	Các báo cáo hội thảo, tọa đàm về cơ sở lý luận và thực tiễn về CCKT, chuyển dịch CCKT và tác động của BĐKH đến việc chuyển dịch CCKT.	Đáp ứng mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của đề tài	
5	Báo cáo xử lý số liệu điều tra.	Đáp ứng mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của đề tài.	
6	Báo cáo tóm tắt	Tóm tắt các kết quả NC chính của đề tài, các phát hiện chính, các kết luận và đề xuất chính	
7	Báo cáo khảo sát thực tế tại Tây Ban Nha	Nghiên cứu BĐKH, chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế ứng phó với BĐKH ở Tây Ban Nha và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam nói chung và vùng Nam Trung bộ nói riêng cũng như tham khảo cho các vùng ven biển khác.	
8	Các bài báo		
8.1	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế thích ứng với biến đổi khí hậu ở tỉnh Ninh Thuận	Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Ninh Thuận	Tạp chí Sinh hoạt Lý luận (số tháng)

			7/2015)
8.2	Kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm ứng phó với BĐKH ở Catalonia, Tây Ban Nha	Tác động của BĐKH đến Catalonia của Tây Ban Nha và kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm ứng phó với BĐKH.	Tạp chí QLNN (số 11/2015)
8.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp nhằm ứng phó với BĐKH ở các tỉnh ven biển Nam Trung bộ.	Bài viết đánh giá thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp ở các tỉnh ven biển Nam Trung bộ, những thành công, hạn chế và nguyên nhân; Từ đó đề xuất các giải pháp chuyển dịch phù hợp nhằm ứng phó với BĐKH trong ngành nông nghiệp trong thời gian tới	Tạp chí Kinh tế và Dự báo (số tháng 10/2015)
8.4	Khơi thông dòng vốn cho phát triển bền vững nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh biến đổi khí hậu	Đánh giá diễn biến của BĐKH và tác động của BĐKH đến nông nghiệp Việt Nam, thực trạng huy động vốn của ngành nông nghiệp và giải pháp khơi thông vốn để phát triển bền vững nông nghiệp	Tạp chí Tài chính số tháng 10/2015
8.5	Tổng quan về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu ở các tỉnh ven biển Việt Nam	Cung cấp cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa cơ cấu kinh tế và biến đổi khí hậu, thực trạng tác động của BĐKH ở Việt Nam và giải pháp ứng phó bằng chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tạp chí Thông tin lý luận chính trị (số 10/2015)
8.6	Economic restructuring in response to climate change – theory and practise	Cung cấp cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa cơ cấu kinh tế và biến đổi khí hậu, thực trạng tác động của BĐKH ở Việt Nam và giải pháp ứng phó bằng chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tạp chí Tiếng Anh Lý luận CT (12/2015)
8.7	Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế thích ứng với biến đổi khí hậu ở các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ	Khung phân tích về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế thích ứng với ở Nam Trung Bộ	Tạp chí Nghiên cứu kinh tế (12/2015)
8.8	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng Tây Nam Bộ theo	Khung phân tích, thực trạng và kịch bản chuyển dịch cơ cấu	Tạp chí Kinh tế và

	hướng bền vững	kinh tế theo hướng bền vững vùng Tây Nam Bộ	quản lý (01/2016)
9	Dự thảo các cuốn sách chuyên khảo		
9.1	Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu ở duyên hải Nam Trung Bộ	Khung lý thuyết, thực trạng và giải pháp	Nhà xuất bản Khoa học xã hội (dự kiến)
9.2	Sách chuyên khảo (về địa phương 02 cuốn)	Phân tích và đưa giải pháp về một địa phương cụ thể	Nhà xuất bản chính trị quốc gia hoặc nhà xuất bản địa phương
10	Lồng ghép vào bài giảng cao học và cao cấp	Bài giảng	Tại Học viện

4. Tác động và ý nghĩa của đề tài

4.1. Tác động đối với kinh tế

- Góp phần vào thực hiện thành công chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Giúp nhìn nhận đúng đắn hơn về cơ cấu kinh tế hiện tại của các tỉnh ven biển Nam Trung bộ, những thành công và hạn chế của cơ cấu kinh tế hiện tại trong ứng phó với BĐKH.

- Giúp các nhà lãnh đạo, quản lý cũng như các nhà hoạch định chính sách, thực thi chính sách xây dựng và lựa chọn được các phương án cơ cấu kinh tế hợp lý/cơ cấu kinh tế xanh theo các kịch bản BĐKH ở các tỉnh ven biển Nam Trung bộ nhằm giảm thiểu các tác động của BĐKH, tăng trưởng kinh tế địa phương và đảm bảo sinh kế cho người dân trước BĐKH.

4.2. Hiệu quả Bảo vệ môi trường

- Cơ cấu kinh tế xanh sẽ hướng tới cơ cấu kinh tế hợp lý, hạn chế sử dụng tài nguyên thiên nhiên, tăng cường sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái sinh trong phát triển các ngành kinh tế tại địa phương.

4.3. Hiệu quả xã hội

- Đề tài đã góp phần hình thành khung lý thuyết về chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành ứng phó với biến đổi khí hậu ở các tỉnh ven biển, bao gồm: khái niệm, nội dung, tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành thích ứng và giảm nhẹ với biến đổi khí hậu.

- Đề tài phân tích, đánh giá và dự báo tác động của BĐKH (gồm lũ lụt, xâm thực mặn, hạn hán, nước biển dâng) đến tình hình sử dụng đất, tài nguyên thiên nhiên và cơ cấu kinh tế ngành của các địa phương vùng duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2005-2015 thông qua việc sử dụng phương pháp GIS, khảo sát xã hội học, phương pháp thống kê.

- Đề tài góp phần phân tích, đánh giá thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nhằm thích ứng và giảm nhẹ với BĐKH ở các tỉnh vùng duyên hải Nam Trung Bộ trên cả hai góc độ chuyển dịch vi mô (hộ gia đình) và chuyển dịch vĩ mô. Từ đó, đánh giá tính bền vững và tính dễ tổn thương của cơ cấu kinh tế năm 2014 sau quá trình chuyển dịch theo các tiêu chí lý thuyết; chỉ ra nguyên nhân của những hạn chế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Trên cơ sở lý thuyết và phân tích thực trạng, đề tài dự báo tác động của BĐKH, xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm ứng phó với BĐKH ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ, đề xuất quan điểm, định hướng và hệ thống giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hai hướng thích ứng và giảm nhẹ tác động của BĐKH ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ trong thời gian tới.

- Thông qua truyền thông chính sách, nâng cao nhận thức cho cán bộ lãnh đạo, quản lý và người dân về BĐKH, tác động của BĐKH và hiệu quả dự kiến của việc áp dụng cơ cấu kinh tế mới đối với kinh tế địa phương cũng như đối với các hộ gia đình.

5. Kết luận

KẾT LUẬN

Việt Nam là một trong những nước chịu ảnh hưởng lớn nhất của biến đổi khí hậu toàn cầu. Mặc dù không phải là địa bàn chịu tác động nhiều nhất của biến đổi khí hậu, các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ cũng đã và đang chứng kiến

những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Các hiện tượng khí hậu cực đoan như hạn hán, lũ lụt, bão diễn ra thường xuyên hơn, với cường độ ngày càng gay gắt hơn, gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất và đời sống. Tình trạng xâm nhập mặn, nhiễm mặn cũng diễn ra ngày càng nghiêm trọng. Biến đổi khí hậu không phải là điều gì ở tương lai mà đang tác động hàng ngày, hàng giờ tới các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ. Ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm hạn chế tác hại của biến đổi khí hậu do đó, là yêu cầu cấp bách.

Qua nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm ứng phó với BĐKH ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ, đề tài rút ra các kết luận sau đây:

- Ứng phó (thích ứng và giảm nhẹ) với biến đổi khí hậu thực chất là thực hiện các giải pháp nhằm giảm tính tổn thương, đồng thời tận dụng các cơ hội mà BĐKH mang lại. Nhiều nghiên cứu cho thấy, mức độ hứng chịu và tính tổn thương, chứ không phải bản thân biến cố khí hậu là nhân tố quyết định thiệt hại do biến cố đó (UNISDR, 2009). Cơ cấu kinh tế có tác động đến cả ba bộ phận của tính tổn thương: mức độ hứng chịu (exposure), mức độ nhạy cảm (sensitivity), và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu (adaptive capacity). Vì thế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế là cách thức để thay đổi mức độ hứng chịu, mức độ nhạy cảm và tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của cơ cấu kinh tế.

- Biến đổi khí hậu và cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế có mối quan hệ tác động hai chiều. Trong khi biến đổi khí hậu: (i) làm giảm số lượng và chất lượng của các yếu tố đầu vào của các ngành, từ đó làm giảm năng suất, chất lượng, tỷ trọng đóng góp của các ngành trong GDP; (ii) làm thay đổi cấu trúc, vai trò của từng ngành kinh tế trong cơ cấu, cũng như mối quan hệ tác động qua lại giữa các ngành trong nền kinh tế; (iii) tác động đến xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, thì cơ cấu kinh tế cũng ảnh hưởng đến quy mô, mức độ tác động của biến đổi khí hậu (làm gia tăng/giảm nhẹ thiệt hại của các tai biến thiên nhiên và/hoặc tận dụng cơ hội do biến đổi khí hậu mang lại).

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm ứng phó với BĐKH là một cách tiếp cận ứng phó với biến đổi khí hậu thông qua thay đổi cơ cấu kinh tế. Tiếp cận này dựa trên tiền đề là cơ cấu kinh tế khác nhau sẽ chịu tác động khác nhau trước cùng một hiện tượng khí hậu và cũng sẽ có thiệt hại khác nhau. Nói cách khác, tính tổn thương đối với biến đổi khí hậu của các tỉnh phụ thuộc vào cơ cấu kinh tế của tỉnh đó. Điều này do cơ cấu kinh tế có ảnh hưởng tới cả phạm vi hứng chịu (phơi lộ) và độ nhạy cảm đối với biến đổi khí hậu cũng như khả năng thích ứng. Thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng giảm phạm vi phơi lộ, giảm độ nhạy cảm, tăng khả năng tự thích ứng sẽ làm giảm tính tổn thương trước biến đổi khí hậu và thích ứng tốt hơn với biến đổi khí hậu.

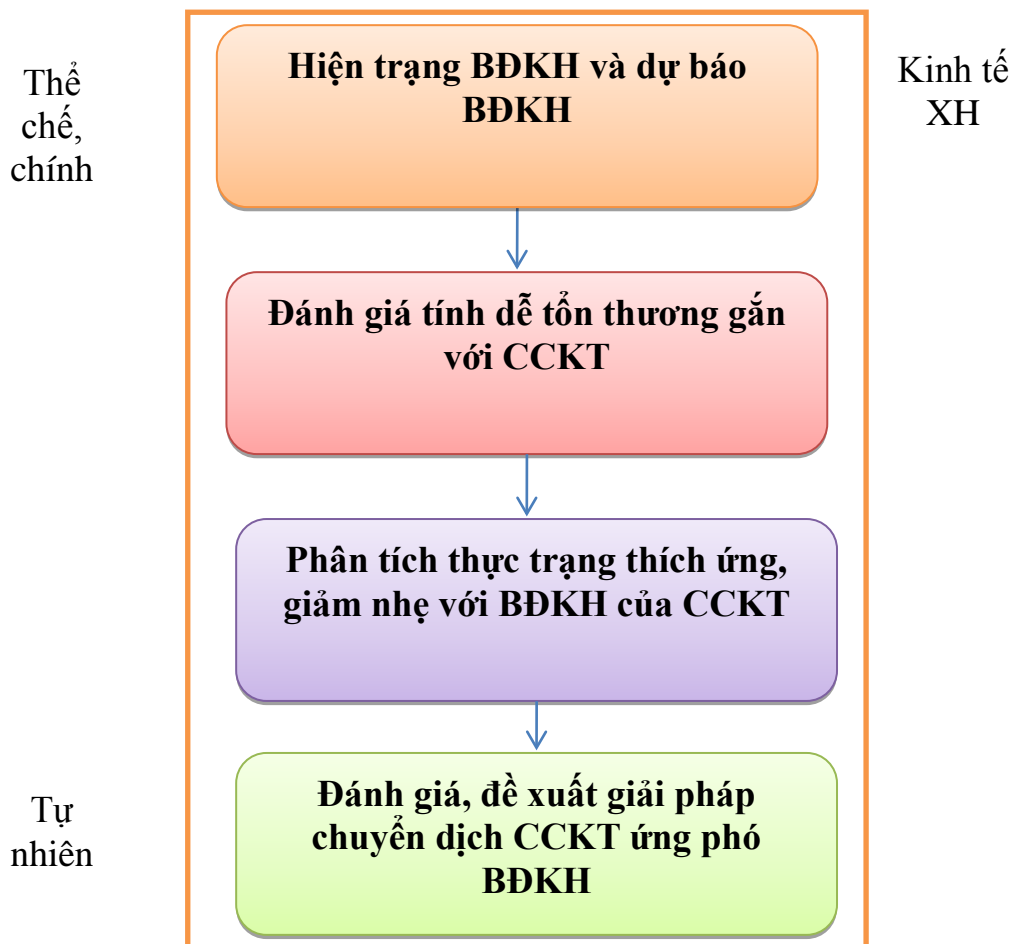
*** Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế thích ứng với biến đổi khí hậu**

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế thích ứng với biến đổi khí hậu là sự thay đổi trạng thái cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tiến bộ, có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiệt hại/tổn thương do biến đổi khí hậu gây ra, đồng thời tận dụng các cơ hội do biến đổi khí hậu mang lại bằng cách điều chỉnh phù hợp trong cơ cấu các ngành và nội ngành kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành giảm nhẹ BĐKH là sự thay đổi tương quan giữa các bộ phận trong nền kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng các ngành, lĩnh vực phát thải nhiều khí nhà kính, tăng tỷ trọng các ngành, lĩnh vực ít phát thải khí nhà kính và thân thiện với môi trường.

- Nội dung chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm ứng phó với BĐKH bao gồm nhiều nội dung, trong đó bao gồm nội dung chuyển dịch thích ứng với BĐKH và chuyển dịch cơ cấu giảm nhẹ BĐKH cả trong từng ngành cấp 1 và ngành cấp 2.

- Khung nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm ứng phó với BĐKH được xây dựng dựa trên khung nghiên cứu chính sách ứng phó với BĐKH; mối quan hệ giữa cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế với tính tổn thương đối với biến đổi khí hậu ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ.



- Kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu kinh tế ứng phó với biến đổi khí hậu của một số quốc gia/vùng trên thế giới cho thấy, biến đổi khí hậu có tác động ngày càng mạnh mẽ vào tất cả các vùng, ngành kinh tế, kể cả về quy mô và cấp độ. Tuy nhiên, ở các nước phát triển, việc chuyển dịch thường hướng tới khả năng giảm nhẹ BĐKH bằng cách đầu tư vào các ngành ít chịu tác động của BĐKH, những ngành sử dụng năng lượng sạch. Trong khi các nước đang phát triển lại chú trọng hơn vào chuyển dịch thích ứng. Đồng thời, gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế là việc phát triển thị trường mua bán quyền phác thải khí cacbon; thị trường mua bán quyền sử dụng nước sạch hay các thị trường đầu ra cho các sản phẩm nông nghiệp.

- Vùng duyên hải Nam Trung Bộ trải dài từ Đà Nẵng đến Bình Thuận, địa hình dốc từ Tây sang Đông, hệ thống sông ngòi chằng chịt, khí hậu nhiệt đới gió mùa, không có mùa đông lạnh và chịu ảnh hưởng khí hậu đại dương, với 2 mùa mưa và nắng rõ rệt. Nhiệt độ trung bình từ 24 - 27⁰C, nhiệt độ tối thấp từ 20 -

21⁰C, nhiệt độ tối cao từ 31 - 32⁰C, biên độ nhiệt hằng năm nhỏ hơn 9⁰C. Trên nền khí hậu đó, vùng duyên hải cũng chia thành 2 tiểu vùng khí hậu dị biệt nhau: (i) Phía Bắc duyên hải Nam Trung Bộ (Đà Nẵng đến Quảng Ngãi, Phú Yên) khí hậu ẩm, nhiều mưa hơn, thường chịu ảnh hưởng của mưa lũ, lụt lội và xâm thực mặn; (ii) Phía Nam duyên hải Nam Trung Bộ từ Bình Định đến Bình Thuận (lượng mưa ít hơn, mùa khô kéo dài, thường gây ra hiện tượng hạn hán và sa mạc hóa. Tuy nhiên, ngay trong vùng khí hậu Nam duyên hải cũng có sự khác biệt, Bình Định đến Khánh Hòa mưa nhiều hơn, khí hậu ẩm hơn, đó là sự chuyển vùng từ khí hậu ẩm sang khô nóng ở Ninh Thuận và Bình Thuận. Hệ thống sông ngòi ngắn, chảy trong nội tỉnh là chủ yếu, không có đê bao như ngoài Bắc. Yếu tố địa hình chia cắt mạnh bởi các dãy núi đâm sát ra biển đã tạo nên nhiều vùng khí hậu khác nhau, làm thay đổi đáng kể quy luật biến đổi quy luật biến đổi của yếu tố động lực vùng cửa sông ven biển, gây biến động lòng dẫn cửa sông, dẫn đến sự biến động liên tục của bão, lũ.

+ Kịch bản chi tiết đến từng trạm của vùng duyên hải Nam Trung Bộ cho thấy, nhiệt độ của vùng duyên hải Nam Trung Bộ có xu hướng tăng trong vòng mấy thập kỷ qua và thay đổi lượng mưa trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ. Điều này đã có những tác động lớn đến điều kiện tự nhiên (làm gia tăng mưa lũ, hạn hán, xâm thực mặn); tác động đến tài nguyên nước và tác động đến các ngành kinh tế, cơ cấu kinh tế và sinh kế, an sinh xã hội.

+ Sử dụng công nghệ GIS để đánh giá hiện trạng sử dụng đất và dự báo mức độ ngập lụt ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ dựa trên kịch bản nước biển dâng 1m cho thấy, hầu hết các tỉnh/thành phố đều chịu ảnh hưởng do nước biển dâng, và các vùng ven biển và trồng trọt, nuôi trồng thủy sản mức độ ảnh hưởng lớn hơn, ngành lâm nghiệp (rừng tự nhiên) ít chịu ảnh hưởng bởi nước biển dâng hơn rừng trồng.

- Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ cho thấy: (i) chuyển dịch theo hướng gia tăng tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp, dịch vụ tăng, tỷ trọng nông nghiệp giảm dần trong GDP là xu thế chủ

yếu ở tất cả các địa phương; (ii) Trong nội bộ từng ngành (đặc biệt là nông nghiệp), xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế thích ứng với biến đổi khí hậu khá rõ nét thông qua việc thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ cấu đầu tư phù hợp với đặc điểm khí hậu, thời tiết; (iii) Lồng ghép ứng phó với BĐKH vào chiến lược các ngành được các địa phương chú trọng; (iv) Cơ cấu lao động trong các ngành cũng có xu thế chuyển dịch theo chiều hướng tăng lao động các ngành công nghiệp, dịch vụ (du lịch), giảm tỷ lệ lao động trong nông nghiệp; (v) Tỷ lệ áp dụng công nghệ mới vào sản xuất của các ngành tăng lên.

Hiện nay, cơ cấu kinh tế của các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ còn phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp, do đó, tổn thương cao trước những tác động của biến đổi khí hậu. Những năm gần đây, biến đổi khí hậu gây ra nhiều thiệt hại cho vùng, đặc biệt là hạn hán và bão lũ. Mặc dù chuyển dịch cơ cấu kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ theo hướng công nghiệp, dịch vụ, tỷ trọng nông nghiệp tại các địa phương còn lớn, đa số dân cư vẫn sống nhờ vào nông nghiệp. Do đó, cần phải tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại các địa phương theo hướng thích ứng tốt hơn với biến đổi khí hậu. Trong các kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của các địa phương hiện nay, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn ít được quan tâm. Thay vào đó, dường như sự chú ý lại đang tập trung vào các giải pháp công trình.

- Để chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng thích ứng với biến đổi khí hậu, phương hướng chung là tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, dịch vụ, vì nông nghiệp là ngành có rủi ro cao. Mặt khác, các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ nhìn chung không có lợi thế về nông nghiệp do diện tích đất canh tác ít, không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Trong nông nghiệp, cần chuyển dịch cơ cấu giống, loại cây trồng, vật nuôi theo hướng thích ứng tốt hơn với biến đổi khí hậu; nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật để hạn chế tác động của biến đổi khí hậu, qui hoạch tập trung các hoạt động sản xuất, sinh hoạt dân cư vào các địa bàn ít chịu tác động của biến đổi khí hậu. Để thực hiện các phương hướng đó, đề tài đã đề xuất một hệ thống giải pháp để thực hiện. Do đây

là đề tài rộng nên mỗi giải pháp đề xuất chưa phải là một hoạt động có thể thực hiện ngay, mà thường đòi hỏi phải xây dựng các đề án cụ thể với kế hoạch hành động cụ thể, khả thi.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế thích ứng với biến đổi khí hậu là một tiếp cận mới và tổng hợp liên quan đến nhiều đơn vị khác nhau. Vì thế, trước hết cần phải tuyên truyền, đào tạo để các đơn vị có liên quan và nhân dân hiểu về tiếp cận này và có sự thống nhất khi thực hiện. Các nội dung của chuyển dịch cơ cấu thích ứng với biến đổi khí hậu cần được tích hợp vào các chính sách, qui hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

6. Kiến nghị

Một là, đề nghị Nhà nước tiếp tục quan tâm đầu tư cho vùng duyên hải Nam Trung Bộ để phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, dịch vụ. Hiện nay, một số tỉnh đã được Nhà nước đầu tư có hiệu quả như Quảng Nam, Quảng Ngãi làm thay đổi cơ cấu kinh tế địa phương. Nhưng còn nhiều tỉnh chưa được đầu tư, còn rất khó khăn, cơ cấu kinh tế còn nặng về nông nghiệp, dễ bị tác động bởi biến đổi khí hậu như Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Định,...

Hai là, đề nghị nhà nước đầu tư cho các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ thực hiện các dự án, chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu, trong đó có các dự án chuyển dịch cơ cấu kinh tế, ứng phó với biến đổi khí hậu. Trước mắt, nhà nước hỗ trợ nghiên cứu lập bản đồ và kịch bản chi tiết về biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu đối với các địa phương để làm cơ sở hoạch định chính sách có liên quan đến biến đổi khí hậu.

Ba là, đề nghị nhà nước đầu tư mạnh cho các dự án nghiên cứu, chọn lọc, lai tạo giống cây trồng, vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu nói chung, trong đó có các cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của vùng duyên hải Nam Trung Bộ.

Bốn là, đề nghị nhà nước hỗ trợ đầu tư phát triển các viện, trung tâm nghiên cứu về tài nguyên biển, nuôi trồng thủy hải sản, trung tâm nghiên cứu

ứng phó với biến đổi khí hậu tại vùng duyên hải Nam Trung Bộ để nâng cao tiềm lực khoa học, công nghệ của vùng, phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội của vùng nói chung và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thích ứng với biến đổi khí hậu nói riêng.

Năm là, hoàn thiện các chính sách cho phát triển nông nghiệp.

** Chính sách phát triển thị trường vốn và tín dụng đầu tư*

Những năm qua, nguồn vốn phục vụ cho các doanh nghiệp và hộ nông dân đầu tư vào lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp chủ yếu là vốn tín dụng của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn. Bên cạnh đó, các hộ nông dân và doanh nghiệp trong nước còn được hỗ trợ tín dụng thông qua các chương trình, dự án theo mục tiêu của Nhà nước, hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân và một số ngân hàng cổ phần nông thôn... Tuy nhiên, các nguồn này rất nhỏ, không đáp ứng được nhu cầu của nông dân và doanh nghiệp ở nông thôn. Do vậy, để cung ứng đủ vốn cho nông thôn thì tất yếu phải phát triển nhanh thị trường vốn, tín dụng ngay tại các vùng nông thôn theo những hướng cơ bản sau:

- Chuyển dần các nguồn đầu tư bằng ngân sách nhà nước sang hình thức hỗ trợ 100% lãi suất cho các cá nhân, tổ chức có dự án đầu tư vào nông lâm ngư nghiệp để thúc đẩy phát triển sản xuất và giảm hình thức xin cho;

- Xem xét lại các điều kiện và thủ tục vay vốn tín dụng đầu tư phát triển (dưới 3 hình thức: cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và bảo lãnh tín dụng) nhằm tạo thuận lợi hơn nữa để các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân, không phân biệt doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, tiếp cận một cách thuận lợi với nguồn tín dụng ưu đãi này (hiện nay có đến 70% dự án và 80% giá trị tín dụng ưu đãi được cấp cho các doanh nghiệp nhà nước) kể cả chính sách hỗ trợ tín dụng cho các doanh nghiệp trong các trường hợp rủi ro bất khả kháng;

- Tạo kênh hỗ trợ vốn cho các dự án liên doanh trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp theo hướng cấp vốn từ Ngân hàng phát triển Việt Nam để đáp ứng nguồn vốn bổ sung cho các doanh nghiệp Việt Nam tham gia góp vốn liên doanh thực hiện một số dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư như tạo giống, sản xuất sản phẩm xuất khẩu...;

- Có chính sách tiếp tục xem xét hỗ trợ lãi xuất tín dụng hợp lý theo nguyên tắc vừa đảm bảo mục tiêu chống lạm phát, vừa bảo đảm nguồn vốn, lợi ích và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, sản xuất hàng xuất khẩu, tạo việc làm. Có biện pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định hiện hành của doanh nghiệp, nhằm khắc phục khó khăn, khôi phục và duy trì sản xuất kinh doanh; đồng thời quan tâm hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc xúc tiến thương mại, tìm kiếm cơ hội kinh doanh, dự báo thị trường; xây dựng thương hiệu để nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh;

- Định hướng nguồn vốn vay ODA như là một nguồn đầu tư trong nước cho cơ sở hạ tầng nông nghiệp nông thôn, tạo tiền đề làm đòn bẩy để thu hút các dự án FDI trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp;

- Áp dụng chính sách hỗ trợ ngân sách hoặc các nguồn vay ưu đãi cho bên Việt Nam thực hiện công tác giải toả, đền bù đất thoả đáng, đặc biệt là đền bù đất cho nông dân, để đưa đất vào góp vốn thuận lợi;

- Bên cạnh việc thực hiện các biện pháp thúc đẩy tốc độ giải ngân cần nghiêm túc thực hiện cơ chế thưởng phạt và tích cực hỗ trợ nhà đầu tư tháo gỡ khó khăn trong việc chậm giải ngân trước khi có ý định thu hồi đất do chậm giải ngân.

** Chính sách thương mại và thị trường*

Để khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của Việt Nam về nông nghiệp, cần phát triển thị trường nông, lâm, thủy sản đủ sức hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- rà soát, điều chỉnh, bổ sung hoặc xây dựng mới quy hoạch sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, nghề muối; hình thành vùng sản xuất nông sản hàng hoá lớn, gắn sản xuất nguyên liệu với công nghiệp chế biến và thị trường;

- Thực hiện tốt chính sách về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đất đai, thuế, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, thông tin thị trường; phát triển các hợp tác xã, tổ hợp tác tham gia tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng;

- Kịp thời xử lý các hành vi vi phạm hợp đồng tiêu thụ nông sản theo quy định của pháp luật; tiếp tục phổ biến, tuyên truyền pháp luật và các chính sách liên quan đến sản xuất, tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng;

- Xây dựng chính sách khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các mô hình hợp tác giữa hộ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với các cơ sở chế biến, tiêu thụ, phát triển các tổ chức liên kết cộng đồng những người sản xuất trong ngành hàng;

- Hỗ trợ doanh nghiệp, hộ sản xuất có hợp đồng tiêu thụ nông sản thực hiện đề án ứng dụng, đổi mới nâng cao trình độ khoa học công nghệ vay vốn trung và dài hạn từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ quốc gia của Bộ và địa phương;

- Rà soát, bổ sung chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, cân đối hỗ trợ vốn thực hiện các chương trình, dự án xây dựng và phát triển các vùng sản xuất hàng hoá lớn, vùng nguyên liệu tập trung, nhất là đối với vùng nuôi trồng thủy sản và vùng trồng cây công nghiệp;

- Thực hiện chính sách dồn điền đổi thửa, tích tụ đất đai để hình thành vùng sản xuất hàng hoá lớn.

Ngoài ra, cần mở rộng hệ thống hoạt động xúc tiến thương mại; xây dựng sàn giao dịch nông sản, lập quỹ dự trữ nông sản; hỗ trợ người sản xuất xây dựng thương hiệu nông sản; thiết lập hệ thống kinh doanh trên mạng và tăng cường hệ thống thông tin thị trường nông sản.

** Chính sách chuyển đổi đất lúa sang các loại cây trồng khác*

** Chính sách đất đai, mặt nước trong nông lâm ngư nghiệp*

- Thực hiện nhất quán chính sách cho thuê đất, sử dụng sản phẩm rừng trồng cho nhà đầu tư theo hướng vừa quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên rừng, vừa khuyến khích đầu tư, đảm bảo thực hiện cam kết trong việc cho thuê đất thực hiện các dự án trồng rừng; xây dựng quy trình về cho thuê đất, cho thuê rừng để hướng dẫn các địa phương thống nhất thực hiện. Việc cho thuê đất, mặt nước để nuôi trồng thủy sản phải theo quy hoạch đã được phê duyệt và gắn liền với việc bảo vệ môi trường sinh thái;

- Hỗ trợ bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc các nguồn vay ưu đãi để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, đặc biệt là đền bù đất cho nông dân để đưa đất vào góp vốn;

- Mở rộng và củng cố quyền của người được cho thuê đất, đảm bảo khả năng tiếp cận lâu dài đối với đất đai; đơn giản hoá thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu rừng để đảm bảo cho rừng và đất rừng có chủ sở hữu cụ thể, tạo điều kiện cho các chủ đầu tư có tài sản thế chấp khi vay vốn tại các tổ chức cho vay để đầu tư phát triển rừng;

- Cho phép nông dân được chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông lâm ngư nghiệp nếu không trái với các yêu cầu bảo vệ đất vì lợi ích chung của xã hội. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa, đất có rừng tự nhiên, ruộng muối kém hiệu quả sang phát triển nuôi trồng thủy sản phải tuân thủ quy hoạch đã được phê duyệt.

Ngoài ra, cần tiến hành quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất ở từng địa phương theo yêu cầu mới để khai thác tốt nhất quỹ đất chưa sử dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng tổng quỹ đất nông nghiệp hiện tại. Theo đó, từng địa phương phải tiến hành quy hoạch lại các mục đích sử dụng đất và xác định kế hoạch sử dụng đất để trên cơ sở đó xem xét cụ thể thực trạng sử dụng đất của từng tổ chức, doanh nghiệp và hộ gia đình ở nông thôn so với các mục đích sử dụng đất được xác định trong quy hoạch, kế hoạch.

** Chính sách phát triển vùng nguyên liệu*

Cần khuyến khích đầu tư phát triển các vùng nguyên liệu trong nước và phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp theo những hướng cơ bản sau:

- Thực hiện chính sách đầu tư phát triển vùng nguyên liệu một cách ổn định theo hướng: (i) hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng tại các vùng nguyên liệu; (ii) hoàn thiện chính sách cho thuê đất, mặt nước để phát triển nguồn nguyên liệu và giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa nông dân, ngư dân và các nhà chế biến; (iii) hỗ trợ vốn tín dụng ưu đãi cho nông dân và doanh nghiệp tham gia phát triển nguồn nguyên liệu;

- Tiếp tục hỗ trợ đầu tư để xây dựng các công trình thủy lợi, nghiên cứu lai tạo các loại giống mới, có năng suất cao... phục vụ cho các vùng nguyên liệu.

** Chính sách phát triển nguồn nhân lực*

- Tăng chất lượng nguồn nhân lực và sử dụng nguồn lực thông qua phát triển hệ thống đào tạo nghề ở nông thôn, hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư đào tạo chuyển giao kỹ thuật, kiến thức kinh tế và quản lý sản xuất, kiến thức về thị trường và thông tin, đảm bảo hàng năm đào tạo khoảng 1 triệu lao động nông thôn;

- Tập trung đầu tư đào tạo nghề nông thôn phi nông nghiệp, đặc biệt các nghề chế biến nông lâm thủy sản, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nông nghiệp;

- Hỗ trợ việc làm cho nông nghiệp và phi nông nghiệp để đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, coi đây là hướng chuyển dịch quan trọng để tăng thu nhập dân cư nông thôn;

